

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030,
tầm nhìn đến năm 2050**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 3

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Pháp lệnh số 01/2018/QH14 ngày 22 tháng 12 năm 2018 sửa đổi
một số điều của 04 Pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về
sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính
phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Quyết định số 139/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-
2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Báo cáo số 2875/BC-HĐTĐ ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Hội
đồng thẩm định quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thẩm
định Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

Xét Tờ trình số 479/TTr-UBND ngày 01/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê duyệt quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Thông qua Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

I. Phạm vi, ranh giới quy hoạch

Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch tỉnh Bắc Giang bao gồm toàn tỉnh Bắc Giang với diện tích tự nhiên 3.895,48 km² tại tọa độ địa lý từ 21⁰07' đến 21⁰37' vĩ độ bắc; từ 105⁰53' đến 107⁰02' kinh độ đông, thuộc vùng Trung du và Miền núi phía Bắc; 10 đơn vị hành chính cấp huyện gồm: Thành phố Bắc Giang và 9 huyện. Phía Bắc giáp với tỉnh Lạng Sơn và một phần tỉnh Thái Nguyên, phía Nam giáp với tỉnh Hải Dương và Quảng Ninh, phía Tây giáp với tỉnh Thái Nguyên, thủ đô Hà Nội, phía Đông giáp với tỉnh Lạng Sơn và tỉnh Quảng Ninh.

II. Quan điểm, mục tiêu phát triển và các đột phá phát triển tỉnh

1. Quan điểm phát triển

(1) Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng, quy hoạch xây dựng vùng thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành quốc gia, vùng.

(2) Phát triển nhanh và bền vững là yêu cầu xuyên suốt, dựa chủ yếu vào khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đưa khoa học, công nghệ, kinh tế tri thức và chuyển đổi số toàn diện được phát huy, trở thành nhân tố đóng góp chủ yếu cho nâng cao chất lượng tăng trưởng. Phải đổi mới tư duy và hành động, chủ động, tích cực tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu.

(3) Tổ chức, bố trí không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh trong thời kỳ quy hoạch hợp lý để khai thác có hiệu quả lợi thế vị trí chuyển tiếp giữa vùng Trung du và miền núi phía Bắc với vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, gắn kết chặt chẽ với vùng Thủ đô.

(4) Lấy việc thực thi pháp luật hiệu lực, hiệu quả là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy phát triển. Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách của địa phương, tạo động lực, huy động nguồn lực thực hiện các mục tiêu phát triển đặt ra. Phát triển đồng bộ các loại thị trường, thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực sản xuất, nhất là đất đai. Các quy định của pháp luật, cơ chế, chính sách phải thúc đẩy đổi mới, sáng tạo, phát triển

các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh tế mới. Phải coi trọng hơn quản lý phát triển xã hội; mở rộng dân chủ phải gắn với giữ vững kỷ luật, kỷ cương.

(5) Phát huy đối đa tiềm năng, lợi thế, nguồn lực của tỉnh, huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài để phát triển. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác, thu hút và quản lý dự án đầu tư nước ngoài trên địa bàn, lựa chọn thu hút đầu tư, đầu tư công có trọng tâm, trọng điểm gắn với tái cơ cấu nền kinh tế, tập trung tăng trưởng theo chiều sâu, tạo động lực mới cho phát triển. Kết hợp hài hòa giữa phát triển vùng động lực kinh tế với các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, các vùng đảm bảo môi trường, thiên nhiên cho sự phát triển bền vững, không đánh đổi phát triển kinh tế gây hủy hoại môi trường. Tăng cường liên kết trong phát triển với các địa phương trong vùng và khu vực lân cận, chủ động hội nhập quốc tế.

Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng, làm chủ khoa học và công nghệ, huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển. Phát triển nhanh, hài hoà các loại hình doanh nghiệp, hỗ trợ, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp; phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

(6) Phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển; lấy giá trị văn hóa, con người Bắc Giang là yếu tố, sức mạnh nội sinh quan trọng đảm bảo cho sự phát triển bền vững. Xây dựng chính sách khuyến khích, phát huy tinh thần cống hiến, hướng vào nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Lấy đầu tư, phát triển Giáo dục và đào tạo là nền tảng cho phát triển bền vững, lâu dài; tạo sự chuyển biến trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để nâng cao năng suất lao động, chuyển dịch mô hình tăng trưởng theo chiều sâu.

(7) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên cơ sở củng cố cơ sở vật chất và lực lượng, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc. Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực để đưa Bắc Giang phát triển nhanh, toàn diện và bền vững. Công nghiệp là động lực chủ yếu cho tăng trưởng gắn với phát triển không gian mới, đưa Bắc Giang trở thành một trong những trung tâm phát triển Công nghiệp của vùng; Dịch vụ phát triển đa dạng, có bước đột phá; Nông nghiệp phát triển ổn định, theo hướng an toàn, chất lượng và hiệu quả. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đô thị đầu tư đồng bộ, hiện đại. Khoa học, công nghệ, kinh tế tri thức được phát huy, trở thành nhân tố chủ yếu đóng góp cho nâng cao chất lượng tăng trưởng; phát triển mạnh nguồn nhân lực chất lượng cao. Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện thuộc nhóm tiên tiến của cả nước; đời sống vật chất, tinh thần và môi trường sống của nhân dân được nâng lên; mở rộng hợp tác, hội nhập ngày càng sâu rộng với thế giới; xây dựng thế trận quốc phòng, an ninh vững chắc.

Đến năm 2030, Bắc Giang trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng diện đại, quy mô GRDP đứng trong nhóm 15 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước và đứng đầu vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

2.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

a) Về kinh tế

(1) Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân thời kỳ 2021-2030 đạt khoảng 15-16%, trong đó: Công nghiệp - xây dựng tăng 17-18%/năm (Công nghiệp tăng 18-19%/năm, xây dựng tăng 12-13%/năm); dịch vụ tăng 10-11%/năm; nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2-3%/năm.

Cơ cấu kinh tế năm 2030 ngành công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 66-67% (Công nghiệp chiếm 60%); ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 6-7%; ngành dịch vụ chiếm 24-25% và thuế sản phẩm 2-3% trong cơ cấu kinh tế.

(2) GRDP bình quân/người năm 2030 đạt khoảng 9.800 USD.

(3) Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế năm 2030 khoảng 50%.

(4) Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt khoảng 13%/năm, năm 2030 năng suất lao động bình quân đạt 475 triệu đồng/lao động (giá hiện hành).

(5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân trên 18%/năm.

(6) Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thời kỳ 2021-2030 đạt trên 1,5 triệu tỷ đồng.

(7) Khách du lịch năm 2030 đạt trên 7,5 triệu lượt người.

b) Về văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế

(8) Chỉ số phát triển con người HDI đạt 0,85.

(9) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 đạt trên 33%.

(10) Số giường bệnh/vạn dân đạt trên 40 giường.

(11) Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 1-1,5%/năm.

(12) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2030 đạt trên 90%, trong đó đào tạo có văn bằng, chứng chỉ đạt khoảng 35-40%.

c) Về bảo vệ môi trường

(13) Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch đạt 92% (trong đó thành thị 100%; nông thôn 83%).

(14) Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý đạt trên 95% (trong đó, khu vực thành thị đạt 100%; khu vực nông thôn đạt trên 90%).

(15) 100% các khu, cụm công nghiệp; đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường.

(16) Tỷ lệ độ che phủ rừng 37%.

d) Về không gian và kết cấu hạ tầng

(17) Tỷ lệ đô thị hóa chiếm khoảng 55-60%; xây dựng thành phố Bắc Giang theo hướng thông minh, đạt đô thị loại I, là trung tâm chính trị, dịch vụ của tỉnh.

Huyện Việt Yên, Hiệp Hòa trở thành thị xã; thị trấn Chũ mở rộng, thị trấn Vôi và thị trấn Đồi Ngô đạt đô thị loại IV và là trung tâm phát triển công nghiệp của tỉnh.

(18) Có 8/9 huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới.

(19) Hạ tầng đầu tư phát triển cơ bản theo hướng đồng bộ, hiện đại. Hạ tầng giao vận tải thông suốt, an toàn; điện đảm bảo tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt được đảm bảo; hệ thống đê điều, hồ đập an toàn; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển.

đ) Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội

Tăng cường quản lý về quốc phòng, an ninh; chủ động nắm chắc tình hình, không bị động, bất ngờ; thực hiện tốt phòng chống các thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống, đảm bảo xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.

3. Các đột phá phát triển của tỉnh

(1) Hoàn thiện cơ chế, chính sách và cải cách hành chính; trong đó, tập trung vào việc nghiên cứu, ban hành hoặc đề xuất ban hành các cơ chế, chính sách về phát triển vùng động lực, sản phẩm chủ lực; kết cấu hạ tầng, thu hút nhà đầu tư lớn, sản xuất công nghiệp phụ trợ, cung cấp nguyên liệu đầu vào; chính sách hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu lao động...

(2) Tập trung xây dựng, tạo bước đột phá về hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế đáp ứng yêu cầu phát triển, trong đó, tập trung vào hạ tầng giao thông, công nghiệp, đô thị, chuyển đổi số...

(3) Phát triển toàn diện nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo gắn với khơi dậy khát vọng cống hiến, vươn lên. Phát huy giá trị văn hóa, đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo, trọng tâm là hỗ trợ, đầu tư tăng tỷ lệ lao động chất lượng cao trong cơ cấu lao động.

4. Tầm nhìn phát triển đến năm 2050

Bắc Giang là tỉnh phát triển hiện đại. Công nghiệp và dịch vụ tiên tiến, phát triển công nghiệp xanh, tổ chức sản xuất với các khu, cụm công nghiệp tập trung, chuyên nghiệp; dịch vụ phát triển đa dạng, hiện đại, tiện ích, tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế; nông nghiệp sạch, chất lượng cao, đảm bảo tốt cho nhu cầu của người dân và xuất khẩu. Tổ chức không gian phát triển khoa học; hệ thống đô thị hiện đại, thông minh; khu vực nông thôn phát triển hài hòa; hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, con người Bắc Giang; giáo dục và đào tạo phát triển; chăm sóc sức khỏe nhân dân và an sinh xã hội không ngừng được cải thiện; tạo dựng cho người dân có cuộc sống tốt, mức sống cao. An ninh chính trị, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội được bảo đảm.

III. Phát triển các ngành, lĩnh vực

1. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng

1.1. Ngành công nghiệp

Phát triển công nghiệp theo hướng bền vững, đưa Bắc Giang trở thành một trong những trung tâm phát triển công nghiệp của vùng; duy trì tốc độ tăng trưởng

cao, tiếp tục là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế. Phát triển mạnh các sản phẩm công nghiệp chủ lực gồm: sản xuất cơ khí, sản xuất, chế biến thực phẩm, công nghiệp dệt, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học, thiết bị điện, may trang phục, sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic...

1.2. Ngành dịch vụ

Phát triển ngành dịch vụ đa dạng, hiện đại, bền vững; tập trung phát triển, phát triển đột phá một số dịch vụ có tiềm năng, lợi thế, ngành dịch vụ có sức cạnh tranh cao, đưa Bắc Giang trở thành cửa ngõ, trung tâm trung chuyển hàng hóa, vận tải, kho bãi, logistic, thương mại của vùng; hình thành và phát triển các khu du lịch quốc gia, đưa dịch vụ du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng. Phát triển cả dịch vụ sản xuất, dịch vụ xã hội và dịch vụ công. Phát triển các sản phẩm dịch vụ chủ yếu gồm: Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy, xe có động cơ; vận tải, kho bãi, logistic; du lịch; thông tin và truyền thông; bất động sản; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm...

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

2.1. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa có năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh trên cơ sở phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp sạch. Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng có tiềm năng, lợi thế, tập trung vào các sản phẩm chủ lực gồm: Sản xuất lúa, rau các loại, cây ăn quả (trọng tâm là vải thiều), chăn nuôi lợn, gà,...

2.2. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Xây dựng hệ thống thiết chế và cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị hiện đại, đồng bộ; có đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ đủ khả năng tiếp thu, làm chủ, phát triển và chuyên giao các công nghệ tiên tiến, hiện đại; có nhiều công trình nghiên cứu giá trị trên các lĩnh vực khoa học và công nghệ. Phát triển tiềm lực khoa học và công nghiệp, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin gắn với chuyển đổi số, công nghệ vật liệu mới, công nghệ y dược...

2.3. Văn hóa, thể thao

Phát triển văn hóa, gia đình đảm bảo giữ gìn bản sắc của mảnh đất và con người Bắc Giang; bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch bền vững. Ưu tiên tu bổ, tôn tạo các di tích đã xếp hạng bị xuống cấp, các di tích có giá trị phát triển du lịch. Tập trung xây dựng, từng bước hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao. Phát triển sâu rộng và bền vững hoạt động thể dục thể thao, phát triển thể thao thành tích cao, tập trung vào các môn thể mạnh, môn thể thao olympic.

2.4. Giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

Tạo chuyển biến căn bản về chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo; xây dựng nền giáo dục mở, cơ cấu, phương thức giáo dục phù hợp điều kiện thực tiễn địa phương, đưa Bắc Giang nằm trong nhóm 10 tỉnh dẫn đầu của cả nước về trình độ, chất lượng phát triển giáo dục và đào tạo. Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục đảm bảo phù hợp, chuẩn hoá về cơ sở vật chất tiên tiến,

hiện đại. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên đảm bảo tương đối đồng đều giữa các khu vực.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; giải quyết việc làm, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của công nhân, lao động. Củng cố, phát triển quy mô các cơ sở giáo dục nghề nghiệp gắn với đổi mới, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng đào tạo và hiệu quả của giáo dục nghề nghiệp; xây dựng lực lượng lao động có chất lượng cao theo tiêu chuẩn thế giới và khu vực ASEAN.

2.5. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Xây dựng phát triển y tế từng bước hiện đại, đồng bộ, đảm bảo phát triển cân đối, hài hòa giữa lĩnh vực khám chữa bệnh với lĩnh vực y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe và chăm sóc sức khỏe ban đầu theo nguyên lý y học gia đình. Củng cố, phát triển hệ thống các bệnh viện, cơ sở y tế chất lượng cao; nâng cao hiệu quả hoạt động của các trạm y tế cấp xã. Xây dựng hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật đồng bộ, đủ năng lực dự báo, kiểm soát bệnh tật. Xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ y tế đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân; nâng cao chất lượng dân số.

2.6. An sinh xã hội

Huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với huyện nghèo và các xã đặc biệt khó khăn, đặc biệt là những thôn, xã nghèo nhất. Làm tốt công tác đảm bảo an sinh xã hội; nâng cao chất lượng cuộc sống của người có công phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo không thấp hơn mức bình quân chung. Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền lồng ghép công tác phòng chống tệ nạn xã hội.

2.7. Quốc phòng, an ninh

Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh toàn diện; tăng cường khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ và xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, không để trở thành “điểm nóng” về an ninh, trật tự, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

3. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

3.1. Phương án phát triển hạ tầng giao thông quốc gia

- Các tuyến cao tốc, quốc lộ, đường sắt, đường thủy: Thực hiện theo quy hoạch quốc gia gồm 03 tuyến cao tốc dài 97,5km; 05 tuyến quốc lộ dài 290,6km; đầu tư tuyến đường sắt Hà Nội – Lạng Sơn và Kép – Chí Linh; duy trì 03 tuyến đường thủy (sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam) dài 222 km. Quy hoạch 59 điểm đầu nối vào quốc lộ 1; quốc lộ 17 có 253 điểm đầu nối; quốc lộ 31 có 222 điểm đầu nối; quốc lộ 37 có 210 điểm đầu nối; quốc lộ 279 có 63 điểm đầu nối.

- Cảng thủy nội địa: Chuyển chức năng cảng Á Lữ thành cảng hành khách; giữ nguyên 02 cảng hiện có (cảng nhà máy đạm Hà Bắc, cảng Mỹ An), quy hoạch mới 16 cảng tổng hợp.

- Cảng cạn (ICD): Quy hoạch 04 vị trí phát triển cảng cạn gồm: Khu dịch vụ tổng hợp, logistics, cảng cạn ICD Hương Sơn (xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang), khu logistics kết hợp cảng cạn Đông Lỗ - Tiên Sơn (Đông Lỗ - Hiệp Hòa,

Tiên Sơn - Việt Yên); cảng thủy nội địa kết hợp cảng cạn Long Xá (*Yên Lư - Yên Dũng*); cảng thủy nội địa kết hợp cảng cạn Yên Sơn (*Yên Sơn - Lục Nam*).

3.2. Phương án phát triển hạ tầng giao thông cấp tỉnh

Quy hoạch 38 tuyến đường tỉnh, với tổng chiều dài 1.125,7 km, gồm: Giữ nguyên chiều dài 09 tuyến đường tỉnh hiện có, kéo dài 06 tuyến, cắt giảm chiều dài 01 tuyến; quy hoạch 10 tuyến đường huyện hiện có lên đường tỉnh với tổng chiều dài 290,25km, quy hoạch mở mới 12 tuyến với tổng chiều dài 349,2 km.

4. Phương án phát triển năng lượng và mạng lưới cấp điện

4.1. Nguồn phát điện

Nguồn phát hiện có: Nhà máy nhiệt điện Sơn Động, nhà máy nhiệt điện của Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc.

Nguồn phát điện thời kỳ 2021-2030: Nhà máy nhiệt điện An Khánh, công suất 650MW; Nhà máy xử lý rác và phát điện Bắc Giang công suất 12MW.

Định hướng phát triển nguồn năng lượng tái tạo: Phát triển các Nhà máy điện năng lượng mặt trời công suất khoảng 400 MW; nguồn cấp từ điện năng lượng mặt trời tại mái nhà xưởng các khu, cụm công nghiệp với tổng công suất khoảng 2.320 MW; nguồn cấp điện từ năng lượng gió đầu nổi lưới điện với tổng công suất khoảng 700 MW.

4.2. Nguồn cấp điện cho tỉnh từ hệ thống truyền tải điện quốc gia

Lưới 500kV: Giữ nguyên công suất trạm biến áp (TBA) 500kV Hiệp Hòa Xây dựng mới trạm biến áp 500kV Bắc Giang, công suất 900 MVA, tại huyện Lục Nam; xây dựng mới trạm biến áp 500kV Yên Thế, công suất 900 MVA, tại huyện Yên Thế; xây mới 50km đường dây 500kV.

Lưới 220kV: Đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh có 10 trạm biến áp (TBA) 220kV với tổng công suất 3.500MVA (gồm: giữ nguyên công suất 02 TBA hiện có; nâng công suất TBA Quang Châu lên 500MVA; xây dựng mới 07 TBA với tổng công suất 2.000MVA); cải tạo, xây dựng mới các tuyến đường dây với tổng chiều dài khoảng 320,45km.

4.3. Lưới 110kV

Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có 68 TBA với tổng công suất 7.266MVA, trong đó: Giữ nguyên 06TBA với công suất 681MVA; cải tạo 10TBA với công suất sau cải tạo là 1.210MVA; xây mới 52 TBA với công suất 5.375MVA

- Đường dây 110kV: Xây dựng mới 69 tuyến đường xây 110kV với tổng chiều dài khoảng 352,4km, trong đó, giai đoạn 2021-2025 xây dựng mới 262,8km, giai đoạn 2026-2030 xây dựng mới 89,6km.

4.4. Lưới phân phối và hạ áp

Xây dựng mới 541 xuất tuyến đường dây trung áp với tổng chiều dài 1.832km; xây dựng 2.608 TBA phân phối, 1.855,7km đường dây hạ áp.

5. Phương án phát triển thông tin và truyền thông

Lĩnh vực bưu chính chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, thúc đẩy chính phủ số, xã hội số.

Chuyển đổi hạ tầng viễn thông thành hạ tầng số, xây dựng hạ tầng mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại 100% khu dân cư, đến 2030, bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động tối thiểu đạt 0,22km.

Xây dựng và nâng cấp các tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh, nội tỉnh bảo đảm nhu cầu phát triển các dịch vụ băng rộng và đô thị thông minh. Ngâm hóa 100% hạ tầng mạng cáp viễn thông tại các khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, tuyến đường mới; 40-50% đối với các khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, tuyến đường cũ.

Phát triển các nền tảng số, ứng dụng công nghệ số mới vào cải cách thủ tục hành chính, xây dựng đô thị thông minh và từng bước chuyển đổi sang chính quyền số. Hoàn chỉnh hạ tầng chính quyền số phục vụ cơ quan nhà nước. Phát triển trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu. Hình thành nền tảng dữ liệu cho các ngành kinh tế trọng điểm. Xây dựng và hoàn thiện Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin phục vụ chính phủ số.

Định hướng thu hút đầu tư để xây dựng được 01 khu công nghiệp công nghệ thông tin tập trung; Bắc Giang duy trì trong nhóm 10 tỉnh có quy mô về doanh thu công nghiệp công nghệ thông tin, công nghệ số lớn nhất cả nước.

Chuyển đổi số hạ tầng các cơ quan báo chí nòng cốt theo mô hình tòa soạn hội tụ, truyền thông đa phương tiện.

6. Phương án phát triển mạng lưới cấp, thoát nước

6.1. Phương án phân vùng cấp nước

- Vùng phía Đông: Bao gồm các huyện Lạng Giang, Yên Dũng, Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động. Nguồn nước dự kiến là hồ Cẩm Sơn và sông Lục Nam.

- Vùng phía Tây: Bao gồm thành phố Bắc Giang, huyện Việt Yên, Hiệp Hòa, Tân Yên, Yên Thế. Nguồn nước dự kiến là sông Thương, sông Cầu và hồ Cẩm Sơn (qua nhà máy nước DNP Bắc Giang).

6.2. Phương án cấp nước cho các khu vực

Tổng nhu cầu cấp nước đến năm 2030: 711.300 m³/ngày đêm. Trong đó:

- Cấp nước đô thị: Cấp nước từ các công trình cấp nước liên vùng là 120,5 nghìn m³/ngày đêm, cấp nước từ 34 công trình cấp nước đô thị, với tổng công suất các nhà máy đạt trên 167,5 nghìn m³/ngày đêm

- Cấp nước nông thôn: Cấp nước từ 112 công trình, với tổng công suất khoảng 160 nghìn m³/ngày đêm, gồm: Cải tạo 32 công trình nhỏ lẻ ngừng hoạt động; cải tạo duy trì hoạt động của 45 công trình cấp nước tập trung hoạt động đảm bảo hoạt động bền vững; cải tạo, nâng công suất 11 công trình, xây dựng mới 24 nhà máy cấp nước tập trung liên xã.

- Cấp nước các khu công nghiệp: Các khu công nghiệp nằm dọc tuyến đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn chủ yếu lấy nguồn nước từ nhà máy nước DNP đặt tại huyện Lạng Giang, công suất 29.500 m³/ngày đêm, giai đoạn 2025 nâng công suất lên 59.000m³/ngày đêm, giai đoạn 2030 lên 85.000m³/ngày đêm. Nâng công suất nhà máy nước các KCN Vân Trung, Quang Châu; xây dựng mới các nhà máy nước tập trung cho các KCN quy hoạch mới.

Tổng nhu cầu cấp nước các CCN: Các CCN gần các đô thị được cung cấp nước sạch từ các trạm cấp nước tập trung của các đô thị và đầu tư mới.

6.3. Phương án thoát nước

Toàn tỉnh Bắc Giang được phân thành 5 vùng tiêu theo phân vùng thủy lợi gồm: (1) Vùng tiêu hệ thống thủy lợi sông Cầu; (2) Vùng tiêu hệ thống thủy lợi sông Sỏi; (3) Vùng tiêu hệ thống thủy lợi Cầu Sơn - Cẩm Sơn; (4) Vùng tiêu hệ thống thủy lợi sông Lục Nam; (5) Vùng tiêu hệ thống thủy lợi Nam Yên Dũng.

Tiêu nước bao gồm cả 3 loại hình là tiêu tự chảy tự nhiên đối với vùng núi, tiêu tự chảy bằng các cống đối với các khu vực trung du và tiêu động lực bằng các trạm bơm điện đối với khu vực đồng bằng.

+ Khu vực nông thôn: Hướng thoát nước theo địa hình thực tế của khu dân cư thoát ra hệ thống kênh muong, ao hồ của địa phương.

+ Khu vực đô thị: Hệ thống thoát nước các đô thị được chia thành các lưu vực thoát nước bảo đảm thoát nước mưa nhanh và triệt để. Các đô thị phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

7. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

7.1. Phân vùng cấp, tiêu thoát nước

- Về cấp nước: Tỉnh Bắc Giang phân thành 5 khu thủy lợi cấp nước, gồm: Vùng sông Cầu; sông Sỏi; Nam Yên Dũng; Cầu Sơn - Cẩm Sơn và sông Lục Nam

- Về tiêu thoát nước: Phân thành 5 vùng tiêu, gồm: Vùng tiêu hệ thống thủy lợi sông Cầu, sông Sỏi, Nam Yên Dũng, Cầu Sơn - Cẩm Sơn, sông Lục Nam. Trong đó hệ thống tiêu sông Sỏi và tiêu sông Lục Nam tự chảy là chính, còn 3 hệ thống tiêu còn lại vừa tiêu tự chảy, vừa tiêu động lực.

7.2. Quy hoạch công trình thủy lợi:

Đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh có 54 hồ đập cấp tỉnh quản lý, tổng dung tích 352,633 triệu m³, trong đó: tiếp tục duy trì hoạt động 28 hồ đập, cải tạo 17 hồ, xây mới hồ từ cấp huyện quản lý lên cấp tỉnh quản lý 08 hồ với tổng dung tích 8,1 triệu m³; 57 trạm bơm cấp tỉnh quản lý, tăng 9 trạm bơm, trong đó: giữ nguyên vị trí 48 trạm bơm, xóa bỏ 5 trạm bơm cũ xuống cấp để xây dựng mới thành 2 trạm bơm, xây dựng mới 7 trạm bơm.

7.3. Quy hoạch phân vùng cấp nước

(1) Vùng hệ thống thủy lợi sông Cầu: Bao gồm diện tích đất đai của huyện Hiệp Hòa, Tân Yên, Việt Yên và 3 xã thành phố Bắc Giang. Quy hoạch mạng lưới gồm 3 hồ, đập và 11 trạm bơm tưới, tiêu.

(2) Vùng hệ thống thủy lợi Nam Yên Dũng: Tổng diện tích canh tác trên 6 nghìn ha. Quy hoạch tổng số 9 trạm bơm tưới tiêu kết hợp.

(3) Vùng hệ thống thủy lợi sông Sỏi: Tổng diện tích canh tác trên 5 nghìn ha. Quy hoạch tổng số 10 hồ đập và 01 trạm bơm tưới.

(4) Vùng hệ thống thủy lợi Cầu Sơn - Cẩm Sơn: Tổng diện tích canh tác trên 22 nghìn ha. Quy hoạch 33 công trình (20 trạm bơm tưới tiêu kết hợp và 18 hồ đập).

(5) Vùng hệ thống thủy lợi sông Lục Nam: Tổng diện tích canh tác trên 9 nghìn ha. Quy hoạch tổng số 18 hồ đập.

7.4. Về quy hoạch công trình tiêu thoát nước

(1) *Khu vực tiêu hệ thống thủy lợi sông Cầu:* Nạo vét, mở rộng ngòi Đa Mai, Phú Khê, xây mới cống Đa Mai. Cải tạo, nâng công suất các trạm bơm Cống Trạng, Thuyền Phà, Núi Cao, Giá Sơn, Hữu Nghi, Nội Ninh, Ngõ Khổng 2, Núi Trúc, Việt Hòa, Cẩm bảo, Me, Vườn Ngâu; xây mới trạm bơm cống Rút, cống Phú Khê.

Duy trì hệ thống tiêu tự chảy trên lưu vực tiêu của các cống Đại La, Thanh Vân, Hoàng Vân, Cầu Đông, Cà Cuồng; xây dựng mới trạm bơm tiêu Yên Ninh.

(2) *Khu vực tiêu hệ thống thủy lợi Nam Yên Dũng:* Giữ nguyên 3 trạm bơm (Yên Tập, Tu Mai, Ghềnh Nghệ); cải tạo nâng cấp 5 trạm bơm; xây dựng mới trạm bơm Cống Đầm.

(3) *Khu vực tiêu hệ thống thủy lợi Cầu Sơn – Cẩm Sơn:*

Giữ nguyên 2 trạm bơm (Nhà Dầu, Đồng Cửa); cải tạo nâng công suất, xây dựng, sửa chữa nhà 9 trạm bơm (Duong Đức, Tân Tiên, Thanh Cẩm, Thái Sơn, Lạc Giản, Xuân Đám, Lãng Sơn, Châu Xuyên, Chi Ly); cải tạo nâng công suất, xây dựng mới nhà trạm bơm, nhà quản lý và hệ thống kênh tiêu trạm bơm Khám Lạng; Đắp đê bao 2 bên ngòi Mân và Chấn, khoanh vùng tiêu xây dựng mới các trạm bơm: Ngòi Mân, Ngòi Chấn, Tiên Hưng.

(4) *Khu vực tiêu sông Sỏi:* Tiêu thoát nước hoàn toàn tự chảy,

(5) *Khu vực tiêu hệ thống thủy lợi Lục Nam:* Tiêu thoát nước hoàn toàn tự chảy; cải trạm bơm Chợ Xa.

8. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

Quy hoạch 11 khu xử lý chất thải với tổng diện tích khoảng 122,3ha tại 10 huyện, thành phố.

9. Phương án phát triển hạ tầng xã hội

9.1. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao

Đến năm 2030, toàn tỉnh có 778 di tích được xếp hạng, trong đó: 10 di tích quốc gia đặc biệt, 104 di tích cấp quốc gia, 664 di tích cấp tỉnh được xếp hạng. Nghiên cứu khảo cổ 19 địa điểm di tích; xây dựng mới 12 tượng đài và tranh hoành tráng; nâng cấp 08 tượng đài.

Duy trì các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh hiện có, xây dựng Trung tâm Văn hóa - Triển lãm; quy hoạch mới các thiết chế văn hóa, thể thao, gồm: Sân vận

động tỉnh; Khu tập luyện, thi đấu thể thao dưới nước, các trung tâm văn hóa, thể thao phục vụ công nhân tại các KCN.

9.2. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo

Đến năm 2030, toàn tỉnh có 58 trường THPT, 09 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTX). Trong đó, duy trì quy mô đất hiện có của 33 trường THPT, 03 trung tâm GDNN-GDTX; mở rộng đất, tăng cường cơ sở vật chất 20 trường THPT (14 trường công lập, 6 trường tư thục) và 06 trung tâm GDNN-GDTX; quy hoạch mới 10 trường THPT tại các huyện Lục Ngạn, Lạng Giang, Hiệp Hòa, Việt Yên và thành phố Bắc Giang; 262 trường mầm non, 215 trường tiểu học, 209 trường THCS, 24 trường TH&THCS.

9.3. Phương án phát triển hạ tầng lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp

Đến năm 2030, toàn tỉnh có 53 cơ sở GDNN do tỉnh quản lý, trong đó có 17 cơ sở công lập và 36 cơ sở ngoài công lập.

Mở rộng trường Cao đẳng Nghề công nghệ Việt - Hàn, trường trung cấp nghề Giao thông - Vận tải; nâng Trường Trung cấp nghề miền núi Yên Thế lên thành trường cao đẳng; quy hoạch mới 01 Cơ sở GDNN công lập tại huyện Lục Ngạn; phát triển Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự theo hướng đào tạo đa ngành. Quy hoạch 08 vị trí để thu hút đầu tư các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập tại thành phố Bắc Giang, các huyện Việt Yên, Hiệp Hòa, Lục Nam, Yên Dũng.

9.4. Phương án phát triển hạ tầng y tế

Đến năm 2030, hệ thống cơ sở y tế công lập tỉnh Bắc Giang có 09 bệnh viện công lập, 10 trung tâm y tế cấp huyện, 209 trạm y tế cấp xã và các đơn vị y tế dự phòng, kiểm soát bệnh tật, an toàn vệ sinh thực phẩm, dân số, kiểm nghiệm. Cụ thể: Duy trì Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Trung tâm kiểm nghiệm; Phòng khám đa khoa khu vực Mỏ Trạng, huyện Yên Thế và 209 trạm y tế xã/phường/thị trấn;

Duy trì, mở rộng quy mô giường bệnh của 08 bệnh viện tuyến tỉnh; xây dựng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh ở vị trí mới; Bệnh viện Lão khoa và Trung tâm Cấp cứu 115; Quy hoạch mở rộng quy mô giường bệnh của 09 trung tâm y tế các huyện; quy hoạch chuyển vị trí mới Trung tâm Y tế thành phố Bắc Giang.

Duy trì các cơ sở y tế ngoài công lập hiện có, quy hoạch thêm 111,12 ha để mở rộng và thu hút đầu tư mới các cơ sở y tế ngoài công lập.

9.5. Phương án phát triển hạ tầng an sinh xã hội

Không thành lập mới cơ sở BTXH công lập; quy hoạch 09 vị trí để thu hút đầu tư cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập tại thành phố Bắc Giang, các huyện Việt Yên, Lạng Giang, Lục Nam, Yên Dũng, Yên Thế, Hiệp Hòa.

10. Đảm bảo quốc phòng, an ninh

Trong thời kỳ quy hoạch, thực hiện chuyển khoảng 124,9ha đất quốc phòng ra khỏi khu vực đất quốc phòng để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Quy hoạch bổ sung 819,7ha cho các khu vực quốc phòng; quy hoạch 50,19ha đất cho thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh.

Quy hoạch trụ sở doanh trại của lực lượng phòng cháy và chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; đầu tư xây dựng trụ sở các đội Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ 10 huyện, thành phố; thành lập các đội phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành tại các khu công nghiệp quy hoạch mới.

IV. Phát triển không gian lãnh thổ

1. Phương án phát triển vùng liên huyện

Quy hoạch phân vùng không gian của tỉnh thành 3 vùng, gồm:

- Vùng trọng điểm (vùng Tây Nam tỉnh): gồm các huyện Hiệp Hòa, Việt Yên, Yên Dũng, TP. Bắc Giang và một phần phía Nam, huyện Lạng Giang, Tây - Tây Nam huyện Lục Nam, lấy thành phố Bắc Giang là trung tâm vùng.

- Vùng phía Đông: Gồm các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, lấy thị trấn Chũ là trung tâm vùng.

- Vùng phía Bắc: Gồm các huyện Yên Thế, Tân Yên, Lạng Giang, lấy thị trấn Vôi là trung tâm vùng.

2. Phương án phát triển khu trọng điểm kinh tế và các trục hành lang động lực phát triển

2.1. Khu trọng điểm kinh tế

Xây dựng phát triển Khu trọng điểm kinh tế thành vùng tập trung công nghiệp, dịch vụ, đô thị hóa của tỉnh, có sức lan tỏa mạnh, lôi kéo phát triển các vùng khác. Hướng đến thành trung tâm công nghiệp, dịch vụ, đô thị có quy mô vùng, liên kết không gian công nghiệp, dịch vụ, đô thị hóa với các tỉnh, thành phố, khu vực xung quanh và để khai thác hiệu quả các nguồn lực bên ngoài.

Trung tâm lan tỏa phát triển của Khu trọng điểm kinh tế là thành phố Bắc Giang và khu vực tập trung công nghiệp, đô thị hóa thuộc các huyện Việt Yên, Hiệp Hòa, Yên Dũng, Lạng Giang và Lục Nam.

Các trục phát triển chính của Khu trọng điểm kinh tế:

(1) Trục thị trấn Vôi - TP Bắc Giang - Việt Yên dọc theo tuyến QL.1A, cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn.

(2) Trục TP Bắc Giang-Bích Động- Thắng theo hành lang ĐT.295B - QL.37.

(3) Trục Thị xã Hiệp Hòa (*phát triển đô thị toàn huyện*) - Nham Biền theo hành lang ĐT.398 (quy hoạch mới).

(4) Trục thành phố Bắc Giang - thị trấn Đồi Ngô theo tuyến hành lang QL.31 và ĐT.293.

2.2. Các trục hành lang động lực giao lưu phát triển, liên kết vùng và không gian kinh tế- xã hội tỉnh

Bổ trí 03 tuyến hành động lực phát triển kinh tế- xã hội tỉnh và liên kết vùng, kết nối đi quốc tế.

(1) Trục hành lang động lực giao lưu liên kết phát triển theo QL.1A, cao tốc Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn (Việt Yên - TP Bắc Giang - Lạng Giang).

(2) Trục hành lang động lực giao lưu liên kết phát triển theo ĐT.398, ĐT.296 - ĐT.295 - QL.37- QL.17 - ĐT.299 (Hiệp Hòa - Việt Yên - Yên Dũng).

(3) Tuyến hành lang giao lưu liên kết phát triển theo vành đai V và QL.37-ĐT.292 - ĐT.294 (Lục Nam - Lạng Giang - Yên Thế - Tân Yên).

3. Phương án phát triển vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn

3.1. Về phát triển kinh tế

Phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung, hiệu quả; hình thành và phát triển vùng chuyên canh với quy mô hợp lý. Phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với chế biến và khoanh nuôi, bảo vệ và giữ rừng.

Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản. Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển du lịch cộng đồng và du lịch tâm linh gắn với vùng.

3.2. Về phát triển văn hóa – xã hội

Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số phù hợp với tình hình thực tế. Gắn công tác bảo tồn di sản văn hoá với phát triển du lịch bền vững. rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo, mở rộng dạy và học ngôn ngữ dân tộc thiểu số. Hỗ trợ đào tạo nghề và chuyển đổi nghề đối với người lao động thiếu đất sản xuất. Tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, dân số có chất lượng; giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

3.3. Về xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu

Ưu tiên tập trung đầu tư hạ tầng giao thông kết nối vùng với khu vực phát triển kinh tế năng động, vùng động lực phát triển kinh tế và vùng đồng bằng. Đầu tư hệ thống giao thông nội vùng. Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu như điện, trường lớp học, y tế, hạ tầng viễn thông phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã đặc biệt khó khăn, các thôn, bản đặc biệt khó khăn; đầu tư, hỗ trợ các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư.

4. Phương án phát triển hệ thống đô thị, tổ chức lãnh thổ nông thôn

4.1. Phương án phát triển hệ thống đô thị

4.1.1. Các khu vực phát triển đô thị

1) Khu vực đô thị trung tâm tỉnh (Khu vực thành phố Bắc Giang và vùng lân cận).

2) Khu vực đô thị hóa tập trung phía Nam tỉnh (Khu vực Bích Động - Nénh và Nam Việt Yên).

3) Khu vực đô thị hóa tập trung phía Tây tỉnh (Khu vực Thắng và Nam Hiệp Hòa).

4) Khu vực đô thị hóa tập trung phía Đông Nam tỉnh (khu vực Nham Biền và Tây Bắc Yên Dũng).

5) Vành đai tập trung các khu đô thị sinh thái dọc sông Cầu (Việt Yên - Hiệp Hòa).

4.1.2. Phương án phát triển mạng lưới đô thị

Đến năm 2030, toàn tỉnh có 29 đô thị, gồm: 01 đô thị loại I (TP. Bắc Giang); 01 Đô thị loại III (Thị xã Việt Yên); 04 đô thị loại IV (Thị xã Hiệp Hòa, Thị trấn Chũ mở rộng, thị trấn Vôi và thị trấn Đồi Ngô); 26 thị trấn là đô thị loại V (gồm 09 đô thị hiện có: Tân An, Nham Biền, An Châu, Tây Yên Tử, Phồn Xương, Bồ Hạ, Cao Thượng, Nhã Nam, Kép; 14 đô thị thành lập mới gồm: Thị trấn Phương Sơn, Cẩm Lý, Lan Mẫu, Tiên Phong, Nội Hoàng, Đức Giang, Biền Động, Tân Sơn, Bì, Việt Lập, Mỏ Trạng, Tân Dĩnh, Tân Hưng, Thái Đào).

Quy hoạch 12 khu đô thị, dịch vụ tại các khu công nghiệp, 11 khu đô thị gắn với khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng, thể thao.

4.2. Phương án tổ chức lãnh thổ nông thôn

4.2.1. Phân bố phát triển không gian dân cư nông thôn

Cơ bản duy trì ổn định các khu, điểm dân cư nông nghiệp tập trung, giảm dần các điểm dân cư nông nghiệp nhỏ lẻ đặc biệt là điểm dân cư nằm trong khu vực có mức độ rủi ro tai biến do thiên tai cao, nằm trong khu vực bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt môi trường sinh thái và hành lang bảo vệ an toàn nguồn nước trên địa bàn.

Phát triển không gian dân cư chủ yếu mở rộng phát triển các khu ở dân cư nông thôn tập trung (quy mô tập trung nhiều thôn/bản) có kết cấu hạ tầng nông thôn mới đồng bộ, phát triển các khu dân cư nông thôn phi nông nghiệp, khu dân cư- dịch vụ thương mại nông thôn phục vụ chuyên đổi cơ cấu ngành nghề nông thôn, khu dân cư nông thôn thị hóa, khu nhà ở đô thị nông thôn, khu nhà ở nông thôn mới tạo quỹ nhà ở và phục vụ giãn dân, tái định cư tập trung.

4.2.2. Định hướng cụ thể phát triển khu vực nông thôn

Các làng xã phát triển theo mô hình nông thôn mới gắn với các đặc thù của từng khu vực trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới. Phát triển các hạ tầng kỹ thuật kết nối thuận lợi từ các làng xóm tới các khu vực đô thị và trung tâm dịch vụ. Bổ sung hoàn chỉnh các công trình hạ tầng xã hội thiết yếu theo các chỉ tiêu chung của Tỉnh. Phát triển các trung tâm dịch vụ, hỗ trợ sản xuất như chuyển giao công nghệ, công tin, đào tạo nghề, tài chính và quảng bá giới thiệu sản phẩm. Bảo vệ các không gian, cảnh quan, di tích tôn giáo tín ngưỡng và các không gian có giá trị trong vùng nông thôn. Khắc phục triệt để các vấn đề gây ô nhiễm môi trường. Đầu tư đồng bộ các cơ sở hạ tầng xã hội thiết yếu, bệnh viện đa khoa, trường dạy nghề, trung tâm thương mại, trung tâm về thông tin, tài chính . . . tại các thị trấn huyện lỵ, đặc biệt là vùng miền núi như Sơn Động, Lục Ngạn, Yên Thế. Tại các trung tâm xã hình thành đầy đủ các công trình hạ tầng xã hội như trường học, trạm y tế, chợ, bưu điện, nhà văn hóa... theo tiêu chuẩn quốc gia và quy định riêng của tỉnh. Tại các nhóm cụm xã phát triển trường phổ thông trung học, các trung tâm về văn hóa, các trung tâm chuyển giao công nghệ trên cơ sở các quy hoạch chuyên ngành được duyệt.

4.2.3. Định hướng phát triển các mô hình nông thôn mới

Mô hình cụm đổi mới, được hình thành nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất

nông nghiệp theo hướng công nghệ cao và hàng hóa chất lượng cao. Mô hình làng nghề truyền thống, bảo tồn các làng nghề truyền thống, không phát triển dân cư mới, cải tạo, nâng cấp điều kiện hạ tầng. Hình thành khu vực quảng bá sản phẩm kết hợp du lịch. Mô hình làng chăn nuôi, áp dụng mô hình vườn, ao, chuồng (VAC) trong sản xuất kinh tế hộ gia đình. Quy mô trang trại phổ biến 0,3-0,5 ha/hộ. Những khu sản xuất tập trung khoảng 35-40 ha. Các trang trại nằm ngoài khu vực thôn, xóm. Mô hình làng trồng rau an toàn, các xã trồng rau tập trung bố trí ít nhất 1 điểm hỗ trợ sản xuất với chức năng chính là dịch vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và bảo quản sau thu hoạch, quy mô khoảng 1-2 ha.

5. Phân bố phát triển không gian công nghiệp và hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Các khu vực bố trí phát triển công nghiệp tập trung đảm bảo đáp ứng được các yếu tố, điều kiện về kết nối giao thông thuận lợi, đầy đủ các điều kiện hạ tầng điện, nước, thu gom, xử lý rác thải, nước thải, bố trí các dịch vụ phục vụ người lao động...; đồng thời, đảm bảo khai thác, sử dụng có hiệu quả về đất đai; các KCN được quy hoạch gắn với quy hoạch phát triển các khu đô thị - dịch vụ.

Các khu vực bố trí tập trung các khu, cụm công nghiệp gồm:

(1)- Khu vực công nghiệp theo trục hành lang QL.1A, cao tốc Hà Nội-Lạng Sơn.

(2)- Khu vực công nghiệp theo trục hành lang ĐT.398, ĐT.296 - ĐT.295 - QL.37 - QL.17 - ĐT.299.

(3)- Khu vực công nghiệp phía Đông theo tuyến hành lang ĐT.293 - QL.37, vành đai V.

Đến 2030, quy hoạch 29 KCN với diện tích khoảng 7.000ha (trong đó có 12 KCN - đô thị - dịch vụ); quy hoạch 63 CCN với diện tích khoảng 3.006ha.

6. Phân bố không gian phát triển dịch vụ

6.1. Không gian các hoạt động thương mại, logistics

6.1.1. Không gian các hoạt động thương mại tập trung

(1) Khu trung tâm thành phố Bắc Giang và phụ cận.

(2) Khu phía Nam - Tây Nam, là khu vực tập trung công nghiệp và dân cư.

(3) Khu phía Bắc - Đông Bắc, tập trung dịch vụ sản xuất nông nghiệp và xuất khẩu nông sản.

(4) Khu phía Bắc, tập trung dịch vụ phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp và chăn nuôi tập trung.

6.1.2. Các khu vực phát triển dịch vụ tổng hợp, logistics

- Bố trí 09 khu phát triển dịch vụ tổng hợp, logistics, cảng cạn ICD, gồm:

+ Khu trung tâm: Bố trí 01 khu dịch vụ tổng hợp, logistics tại thành phố Bắc Giang.

+ Khu phía Bắc: Bố trí 01 khu dịch vụ tổng hợp, logistics, cảng cạn ICD Hương Sơn, huyện Lạng Giang.

+ Khu Tây, Tây Nam: Bố trí 06 khu dịch vụ tổng hợp, logistics, cảng cạn ICD gồm: Khu dịch vụ tổng hợp, logistics Xuân Cẩm - Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa; khu dịch vụ tổng hợp, logistics, cảng ICD Đông Lỗ - Tiên Sơn (thuộc xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa, xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên); khu dịch vụ tổng hợp, logistics Tiên Sơn - Ninh Sơn, huyện Việt Yên; khu dịch vụ tổng hợp, logistics Yên Hà; khu dịch vụ tổng hợp, logistics, cảng cạn ICD Long Xá, xã Yên Lu, huyện Yên Dũng; khu dịch vụ tổng hợp, logistics Nham Biền (thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng).

+ Khu phía Đông Nam: Bố trí khu dịch vụ tổng hợp, logistics, cảng cạn ICD Yên Sơn (xã Yên Sơn, huyện Lục Nam).

- Bố trí 01 chợ đầu mối cấp vùng tại thành phố Bắc Giang; 01 chợ đầu mối hoa quả Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn.

- Bố trí 09 kho xăng dầu.

6.2. Không gian phát triển du lịch

Xác định 05 không gian phát triển du lịch gồm:

(1) Không gian du lịch Tây Yên Tử (*Tả ngạn sông Lục Nam*), bao gồm một phần huyện Yên Dũng, Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động - khu vực phía Đông tỉnh.

(2) Không gian du lịch sinh thái nông nghiệp, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí (*Hữu ngạn sông Lục Nam, Tả ngạn sông Thương*), gồm huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Lạng Giang - khu vực phía Đông Bắc tỉnh.

(3) Không gian du lịch gắn với Khởi nghĩa Yên Thế (*Hữu ngạn sông Thương - Tả ngạn sông Cầu*), gồm huyện Yên Thế, huyện Tân Yên - khu vực phía Tây Bắc tỉnh.

(4) Không gian văn hóa Quan họ, lịch sử ATK (*Nam Hữu ngạn sông Thương - Tả ngạn sông Cầu*), gồm huyện Việt Yên, Hiệp Hòa - khu vực Tây Nam tỉnh.

(5) Không gian dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí, lịch sử, tâm linh, nghỉ dưỡng (*Tả ngạn sông Cầu, Tả - Hữu sông Thương*), bao gồm thành phố Bắc Giang, huyện Yên Dũng - khu vực trung tâm và phía Nam tỉnh.

Quy hoạch 03 khu du lịch phát triển trở thành khu du lịch quốc gia gồm:

(1) Khu du lịch Tây Yên Tử - theo dấu chân Phật tổ thiên phái Trúc Lâm Yên Tử; (2) Khu du lịch sinh thái, miệt vườn, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí Lục Ngạn với trung tâm hồ Khuôn Thân; (3) Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí núi Nham Biền.

Quy hoạch 04 khu phát triển trở thành khu du lịch cấp tỉnh gồm: (1) Khu du lịch văn hóa, vui chơi giải trí Đồng Cao, huyện Sơn Động; (2) Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa Bản Ven - Xuân Lung - Thác Ngà, huyện Yên Thế; (3) Khu du lịch văn hóa, tâm linh, sinh thái nghỉ dưỡng Tiên Sơn - Vân Hà, huyện Việt Yên; (4) Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí Hương Sơn, huyện Lạng Giang.

6.3. Khu chức năng dịch vụ tổng hợp nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao

Quy hoạch 12 khu chức năng tổng hợp sân golf và nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, trong đó, bố trí 13 sân golf gồm: 03 sân golf và nghỉ dưỡng đang triển khai thực

hiện; quy hoạch mới 09 khu chức năng tổng hợp, sân golf và nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, trong đó gồm 10 sân golf quy hoạch mới.

7. Phân bố không gian phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản

- *Phân bố phát triển các khu sản xuất lúa tập trung*: Vùng đồng bằng tập trung phát triển các khu cánh đồng lớn canh tác lúa 2 vụ. Vùng đồi núi, phát triển các khu lúa nước tập trung tại các khu vực thung lũng lòng chảo giữa núi, xen kẽ đồi có tưới, tiêu chủ động và bán chủ động. Đến năm 2030, tổng diện tích đất trồng lúa khoảng 48.748ha, trong đó, đất chuyên trồng lúa 45.022ha.

- Phát triển khu vực trồng cây ăn quả: Tập trung tại các huyện Lục Ngạn; Lục Nam; Sơn Động; Yên Thế; Tân Yên. Một số sản phẩm chính là vải thiều, bưởi, cam; riêng vải thiều diện tích 26 nghìn ha.

- Khu chăn nuôi tập trung: Quy hoạch các khu chăn nuôi tập trung tại khu vực nông thôn thuộc các huyện, các khu vực quy hoạch phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Phân bố phát triển sản xuất rau củ quả tập trung: Bố trí tại các khu vực đất chuyên màu và đất trồng lúa có quy mô từ 20 ha trở lên.

- Phân bố không gian phát triển rừng: Đến năm 2030, diện tích quy hoạch 3 loại rừng toàn tỉnh khoảng là 139.554 ha, trong đó: Rừng đặc dụng khoảng 13.510 ha, tăng 472 ha, rừng phòng hộ khoảng 20.628 ha, tăng 33 ha, rừng sản xuất khoảng 105.416 ha, giảm 6.734 ha so với năm 2020.

- Phân bố không gian phát triển nuôi thủy sản: Vùng nuôi thủy sản chuyên canh tại các địa phương; giảm dần diện tích nuôi thủy sản kết hợp ruộng trồng, đến năm 2030 không còn diện tích nuôi thủy sản kết hợp.

V. Bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học; khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên; phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

1. Phương án bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học

1.1. Phương án phân vùng bảo vệ môi trường

Phân vùng môi trường tỉnh Bắc Giang theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia như sau:

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt gồm: Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử; Khu bảo vệ cảnh quan Suối Mỡ; Hồ Cẩm Sơn và vùng rừng phòng hộ đầu nguồn.

- Vùng hạn chế phát thải, gồm: Vùng đệm các khu: Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử; Khu rừng bảo vệ cảnh quan Suối Mỡ và hồ Cẩm Sơn; Vườn Cò thuộc xã Đào Mỹ và Vườn Cò tại Trường Đại học Nông lâm; Hệ thống khu di tích; Vùng đất ngập nước quan trọng (*gồm 3 sông chính chảy qua địa bàn tỉnh, các hồ chứa vừa và lớn*); Vùng rừng sản xuất; khu vực khai thác khoáng sản; khu công nghiệp, cụm công nghiệp; các khu đô thị loại V trở lên.

- Vùng khác: Các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh.

1.2. Quan trắc môi trường đất, nước, không khí

Duy trì 50 điểm quan trắc nước mặt, 29 điểm quan trắc nước dưới đất, 53 điểm quan trắc không khí xung quanh, 21 điểm quan trắc đất hiện có; bổ sung thêm 47 điểm quan trắc tại khu vực tiếp nhận nước thải tại các KCN, CCN sắp đi vào hoạt động, các điểm nóng giao thông, khu dân cư tập trung, khu khai thác, chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng, một số điểm trên các sông, hồ lớn,... Bổ sung 15 điểm quan trắc nước mặt và 15 điểm quan trắc không khí tự động liên tục.

1.3. Bảo tồn đa dạng sinh học, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, khu bảo tồn thiên nhiên

Quy hoạch khu dự trữ thiên nhiên Tây Yên Tử cấp tỉnh (bao gồm cả khu bảo tồn đa dạng sinh học Rừng nguyên sinh Khe Rỗ). Quy hoạch 02 khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh gồm: Khu cảnh quan suối Mỡ, Hồ Cẩm Sơn.

Quy hoạch phát triển các hệ sinh thái tự nhiên gồm hệ sinh thái trên cạn có đặc tính đa dạng sinh học cao; hệ sinh thái đất ngập nước. Quy hoạch cơ sở bảo tồn nguồn gen thực vật quý hiếm tại khu dự trữ thiên nhiên Tây Yên Tử. Quy hoạch trung tâm cứu hộ động vật hoang dã; 02 cơ sở bảo tồn động vật hoang dã.

1.4. Bảo vệ và phát triển rừng

Triển khai có hiệu quả Quy hoạch 3 loại rừng; thực hiện sắp xếp, đổi mới nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty lâm nghiệp. Tiếp tục triển khai thực hiện các cơ chế chính sách của Trung ương về bảo vệ và phát triển rừng. Triển khai các giải pháp về khoa học công nghệ trong lĩnh vực giống cây trồng lâm nghiệp. Thu hút các nguồn vốn đầu tư bảo vệ và phát triển rừng bằng phương thức xã hội hóa đầu tư cho lâm nghiệp.

1.5. Sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ

Quy hoạch xây dựng mới nghĩa trang cấp II tại xã Thanh Lâm, huyện Lục Nam, nghĩa trang xã Liên Sơn và thị trấn Cao Thượng huyện Tân Yên. Định hướng xây dựng nghĩa trang tập trung các phường, thị trấn xã theo quy hoạch đô thị, nông thôn mới được duyệt. Di dời đối với các nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị hiện hữu khi gây ô nhiễm môi trường, không có khả năng khắc phục. Quy hoạch 01 cơ sở hỏa táng tại xã Thanh Lâm, huyện Lục Nam, xây dựng mới 09 nhà tang lễ tại các huyện, thành phố.

2. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên

2.1. Về thăm dò khoáng sản

Giai đoạn 2021-2025, khoan định quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến 347 điểm mỏ khoáng sản, gồm: Quặng đồng 22 khu vực tại huyện Sơn Động (8 khu vực), huyện Lục Ngạn (14 khu vực); 01 điểm quặng vàng tại huyện Lục Ngạn; 01 điểm quặng chì, kẽm; 01 điểm quặng sắt; 10 khu vực khoáng sản than; 02 khu vực quặng barit; 85 điểm mỏ khoáng sản sét gạch; 145 điểm mỏ khoáng sản đất san lấp; 81 điểm mỏ khoáng sản cát, sỏi.

Giai đoạn 2026-2030: Tiếp tục đầu tư thăm dò, khai thác các điểm quy hoạch giai đoạn 2021-2025 chưa thực hiện xong. Đồng thời bổ sung thăm dò, khai

thác và chế biến 80 điểm mỏ khoáng sản, bao gồm: 14 điểm mỏ khoáng sản sét gạch; 44 điểm mỏ khoáng sản đất san lấp; 18 điểm mỏ khoáng sản cát, sỏi.

2.2. Xác định các mỏ, khu vực địa điểm có khoáng sản chưa khai thác, cấm khai thác cần bảo vệ với từng loại khoáng sản

Khu vực cấm hoạt động khoáng sản, gồm: Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa; Khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất; Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng; Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, gồm: Khu vực yêu cầu về quốc phòng, an ninh; Bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản; Phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai.

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

3.1. Phân bổ tài nguyên nước

Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước theo thứ tự: (1) nhu cầu nước cho sinh hoạt; (2) nhu cầu nước cho công nghiệp; (3) nhu cầu sử dụng nước cho nông nghiệp; (4) nhu cầu sử dụng nước cho các lĩnh vực khác. Phương án phân bổ:

- Về nguồn nước mặt: phân bổ không vượt quá lượng nước khoảng 6,24 tỷ m³/năm, duy trì và gia tăng công trình để đảm bảo tỷ lệ khai thác trung bình so với lượng nước đến trên toàn vùng từ 15% trở lên, nhỏ nhất khoảng 2% (Tiểu vùng hồ Cẩm Sơn) đến 26% (Tiểu vùng sông Thương).

- Về nguồn nước dưới đất: phân bổ không vượt quá trữ lượng nước dưới đất khoảng 0,131 tỷ m³/năm, duy trì và gia tăng công trình để đảm bảo tỷ lệ khai thác trung bình so với trữ lượng nước đến trên toàn vùng từ 26% trở lên, nhỏ nhất khoảng 3% (Tiểu vùng sông Đĩnh Đền) đến 61% (tiểu vùng ven sông Cầu) và phải đảm bảo có dự trữ nước dưới đất.

3.2. Bảo vệ tài nguyên nước

Cải thiện chất lượng nước, khắc phục tình trạng ô nhiễm tại các đoạn sông, nguồn nước đang bị ô nhiễm hoặc chưa đáp ứng được mục đích sử dụng.

Kiểm soát các nguồn thải hiện có và các nguồn thải mới phát sinh. Phục hồi nguồn nước dưới đất bị suy thoái cạn kiệt.

Xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước, đặc biệt các khu vực có nguy cơ cạn kiệt nguồn nước; xây dựng hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định.

Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải. Các nguồn nước thải trước khi xả vào nguồn nước phải được xử lý đạt quy chuẩn cho phép.

Giám sát chặt chẽ để duy trì được dòng chảy tối thiểu cho các sông, suối. Phát triển diện tích rừng đầu nguồn, nghiêm cấm khai thác rừng thuộc lưu vực các hồ chứa nước quan trọng như hồ Cẩm Sơn... để tăng cường bảo vệ nguồn sinh thủy.

3.3. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Tăng cường trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn. Kiểm soát hoạt động khai thác khoáng sản đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện, nâng cấp mạng lưới các trạm cảnh báo thiên tai hiện có trên địa bàn, nâng cao khả năng phòng tránh lũ quét. Gia cường các hồ chứa nước, rà soát các công trình đập dâng, hồ chứa nước đã xuống cấp để có kế hoạch gia cố, nâng cấp. Xóa bỏ những khu vực có nguy cơ lũ quét cao bằng các công trình ổn định mái dốc, chống sạt lở.

Nâng cao các điều kiện cho vận hành, duy tu và quản lý các hệ thống cung cấp nước, sử dụng có hiệu quả nguồn nước. Triển khai nhanh tiến độ dự án thủy lợi, các công trình phòng chống hạn. Rà soát những diện tích có khả năng thiếu nước để xây dựng kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng tác hại do nước gây ra.

Khai thác hệ thống theo dõi hạn hán để giám sát tình hình của hạn, cung cấp thông tin cho những người ra quyết định cũng như người dùng nước. Thực hiện thay đổi các nguyên tắc quản lý vận hành các hồ chứa nước và nước ngầm phù hợp với việc chống hạn. Sử dụng nước một cách tiết kiệm, tăng cường các biện pháp trữ nước. Thay đổi các cơ cấu cây trồng phù hợp với tình hình hạn hán.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

4.1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai

- *Vùng có nguy cơ cao*: Gồm các xã Biển Động, Tân Hoa (huyện Lục Ngạn); các xã Lê Viễn, Vĩnh An, An Lập, Vân Sơn, Hữu Sản, Thạch Sơn (huyện Sơn Động); các xã Đông Sơn, Đồng Hưu, Hương Vĩ (huyện Yên Thế); các xã Đan Hội, Cẩm Lý, Bắc Lũng, Huyền Sơn, Tiên Hưng, Tiên Nha (huyện Lục Nam).

- *Vùng có nguy cơ trung bình*: Các xã có địa hình dốc thuộc 4 huyện Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động và Yên Thế.

- *Vùng có nguy cơ thấp*: Các xã thuộc các huyện nằm trong vùng đồng bằng, địa hình bằng phẳng.

4.2. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

Củng cố, tu sửa, tu bổ và xây dựng các công trình phòng chống thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu. Phòng ngừa là chính kết hợp với phương châm “4 tại chỗ”. Sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi có sức chống chịu cao với thời tiết khắc nghiệt, dịch bệnh. Phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học, áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến để hướng tới nền nông nghiệp hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu. Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

4.3. Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

Phân vùng phòng chống lũ gồm: Vùng bảo vệ Tả Cầu - Hữu Thương, vùng bảo vệ Tả Thương - Hữu Lục Nam, Vùng bảo vệ Tả Lục Nam.

Quy hoạch nâng cấp, nắn thẳng tuyến đê nổi đê Hữu Thương cắt qua ngòi Phú Khê, xây mới Công Ngòi Phú Khê, công Quế Nham, huyện Tân Yên - Cải tạo, nâng cấp đê Hữu Thương Ba Tổng và Tả Cầu Ba tổng trên địa bàn huyện Yên Dũng.

Cải tạo, gia cố hệ thống đê cấp II, cấp III sông Thương thuộc địa bàn thành phố Bắc Giang và huyện Tân Yên, Lạng Giang; hệ thống đê sông Cầu thuộc địa bàn huyện Hiệp Hòa, Việt Yên. Cải tạo, nâng cấp các hồ chứa, kênh dẫn nước, đảm bảo cũng cấp đủ nước tưới cho khu vực cuối nguồn.

Bố trí di dân tái định cư ổn định khoảng 3.200 hộ; xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng và phúc lợi công cộng như: đường giao thông nông thôn, thủy lợi nhỏ, hệ thống điện, trạm biến áp, trường lớp học, nhà văn hóa, giếng, bể chứa nước.

VI. Phương án sử dụng đất đến năm 2030

1. Phương án phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất

Đến năm 2030, tổng diện tích tự nhiên là 389.589,47ha, trong đó: Đất nông nghiệp 268.972,36ha, giảm 32.091,20ha; đất phi nông nghiệp 119.920,09ha, tăng 34.786,44ha; đất chưa sử dụng khoảng 697,02ha, giảm 2.695,24ha.

2. Phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng thời kỳ 2021-2030

Thực hiện thu hồi 34.597,91ha đất nông nghiệp, 1.947,05ha đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

Chuyển mục đích sử dụng 34.597,91 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp; chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 5.344,63ha.

Đưa khoảng 2.695,24 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp 2.456,09ha (quy hoạch phát triển rừng, trồng cây lâu năm,...), đưa vào mục đích đất phi nông nghiệp 239,15 ha.

VII. Danh mục dự án và thứ tự ưu tiên đầu tư

Danh mục dự án đầu tư công, dự án ưu tiên thu hút đầu tư được xác định theo phương án phát triển các ngành, lĩnh vực, phân kỳ đầu tư làm cơ sở triển khai, huy động nguồn lực thực hiện.

VIII. Các nhóm giải pháp chủ yếu

1. Về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút đầu tư

Tổng nhu cầu vốn đầu tư trong giai đoạn 2021-2030 khoảng trên 1,5 triệu tỷ đồng. Để huy động đủ nguồn vốn đáp ứng yêu cầu thực hiện quy hoạch, cần có giải pháp cụ thể đối với từng nguồn vốn cũng như định hướng sử dụng nguồn vốn, nâng cao hiệu quả đầu tư.

Ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư các công trình không huy động được nguồn lực xã hội hóa. Huy động nguồn lực đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng kỹ thuật như giao thông, thủy lợi, điện, khu cụm công nghiệp, đô thị và các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng xã hội. Đa dạng hóa các hình thức

huy động vốn, trong đó huy động tối đa nguồn vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP), vốn đầu tư tư nhân.

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; tập trung thu hút phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ, chế biến nông, lâm sản tỉnh có lợi thế cạnh tranh; các ngành mũi nhọn như: công nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ...

2. Giải pháp về chuyển đổi số và phát triển sản phẩm chủ lực

2.1. Về chuyển đổi số

- Thực hiện các nghị quyết của Trung ương, của tỉnh về chuyển đổi số, trước mắt là trong hệ thống chính trị, tập trung xây dựng chính quyền điện tử, tiến tới chính quyền số, kinh tế số, xây dựng thành phố thông minh, quản lý xã hội; thanh toán không dùng tiền mặt...

- Nâng cao nhận thức về phát triển nền kinh tế số, qua đó có sự chuẩn bị tốt nhất cho thích ứng xu hướng phát triển mới này. Xây dựng chiến lược về chuyển đổi số, kinh tế số của tỉnh, khuyến khích cái mới, tạo môi trường, điều kiện và cơ hội cho cái mới ra đời và phát triển. Chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng số, phát triển sản phẩm nội dung số, ...

2.2. Về phát triển ngành, sản phẩm chủ lực, sản phẩm quan trọng

2.1. Ngành công nghiệp:

- Đối với sản phẩm cơ khí: Nghiên cứu ban hành chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực đối với ngành cơ khí; xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ sản xuất và khuyến khích tiêu thụ sản phẩm cơ khí nội địa cũng như có chính sách hỗ trợ phát triển cơ khí theo hướng áp dụng công nghệ cao, ngành công nghiệp phụ trợ.

- Đối với sản phẩm điện tử: Tạo điều kiện để các doanh nghiệp hoạt động ổn định và mở rộng quy mô sản xuất. Tiếp cận các tập đoàn sản xuất sản phẩm điện tử lớn để tìm hiểu định hướng phát triển sản xuất, kinh doanh của các tập đoàn, giới thiệu định hướng phát triển, tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, mời gọi các tập đoàn về đầu tư tại tỉnh. Thu hút cả các doanh nghiệp trong nước để tham gia vào chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp FDI và chuỗi cung ứng toàn cầu của các Tập đoàn đa quốc gia. Hỗ trợ các doanh nghiệp kết nối và liên kết doanh nghiệp thông qua các chương trình kết nối kinh doanh giữa doanh nghiệp trong nước với nhau và với các doanh nghiệp lớn trên thế giới trong chuỗi giá trị để tiếp nhận công nghệ và tiêu chuẩn hóa sản phẩm.

- Đối với sản phẩm may mặc: Tiếp tục tạo điều kiện để các doanh nghiệp hoạt động ổn định. Hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc tiếp cận, mở rộng thị trường; xây dựng thương hiệu, mẫu mã, hướng tới mục tiêu xây dựng thương hiệu sản phẩm may mặc của doanh nghiệp Bắc Giang. Bên cạnh đó, thu hút đầu tư các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp phụ trợ cho ngành dệt và may mặc.

2.2. Ngành dịch vụ

- Dịch vụ du lịch: Tiếp tục nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ về kết nối hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp nước, giải phóng mặt bằng ... huy động các nguồn lực đầu tư. Phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng văn hóa - tâm linh,

sinh thái - nghỉ dưỡng, thể thao golf, du lịch cộng đồng gắn với vùng cây ăn quả, làng nghề truyền thống, sản phẩm nông nghiệp nông thôn và các di sản văn hóa. Xây dựng kế hoạch bảo tồn, khai thác các tài nguyên du lịch. Phát triển nguồn nhân lực theo hướng chuyên nghiệp, tổ chức đào tạo chuyên sâu kết hợp huy động nhân dân làm du lịch. Quan tâm xúc tiến, mới gọi một vài doanh nghiệp lớn đầu tư vào tỉnh với các dự án trọng điểm tại hồ Khuôn Thần, Tây Yên Tử, suối Mỡ, Đồng Cao, Nham Biền. Phối hợp với các tỉnh trong khu vực xây dựng các tour, tuyến du lịch để khai thác có hiệu quả tài nguyên du lịch của tỉnh.

- Dịch vụ Logistic: Xây dựng quy hoạch các điểm phát triển logistic, gắn với đầu tư các tuyến đường giao thông thuận lợi, chuẩn bị các điều kiện sẵn sàng hỗ trợ giải phóng mặt bằng sạch cho các nhà đầu tư. Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ nhà đầu tư; đẩy mạnh hoạt động liên kết tạo nguồn hàng, áp dụng các phương thức quản trị logistic tiên tiến; đơn giản hóa thủ tục hành chính ... Đồng thời xúc tiến các thủ tục thành lập Chi cục Hải quan của tỉnh để thúc đẩy dịch vụ logistics phát triển.

3. Phát triển và cung ứng nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ. Thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao đối với các ngành, lĩnh vực chủ yếu, mũi nhọn. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, phát huy nhân tài, đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế tri thức.

Nghiên cứu cơ chế, chính sách thu hút đầu tư các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập theo phương án quy hoạch, tạo đột phá quy mô đào tạo. Tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp sử dụng lao động, triển khai đào tạo theo hình thức đặt hàng.

4. Nhóm giải pháp về môi trường; khoa học và công nghệ

Tăng cường năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường. Rà soát, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý, sắp xếp tổ chức bộ máy; nâng cao năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý môi trường các cấp. Tăng cường và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường, nhất là đầu tư xử lý chất thải; xử lý ô nhiễm và phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế xanh.

Nâng tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động khoa học và công nghệ. Phát triển mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ. Nghiên cứu ứng dụng thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp vào phát triển kinh tế - xã hội, trọng tâm là xây dựng chính quyền điện tử, xây dựng thành phố thông minh, quản lý xã hội; thanh toán không dùng tiền mặt; quan trắc môi trường tự động, hồ sơ quản lý sức khỏe điện tử,... Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu - ứng dụng khoa học và công nghệ gắn liền với sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

5. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực để thu hút các nguồn lực cho phát triển như: Cơ chế, chính sách phát triển vùng động lực, chính sách thu hút các nhà đầu tư lớn, chính sách, quy định phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường, chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa...

Thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính, xây dựng phát triển chính quyền điện tử, chuyển đổi số, kinh tế số; nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. Nâng cao tính năng động, tiên phong, quyết tâm của lãnh đạo các cấp, các ngành và nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong thực thi công vụ.

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác. Đề xuất xây dựng chương trình phối hợp hành động chung giữa các tỉnh trong vùng thủ đô Hà Nội, chương trình hợp tác giữa các tỉnh nằm trên hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

Tận dụng tối đa các cơ chế, chính sách để tạo điều kiện cho xuất khẩu hàng hóa. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường. Xúc tiến thiết lập quan hệ hợp tác hữu nghị với các đối tác, địa phương nước ngoài, tập trung hợp tác ở cấp địa phương với một số địa phương của Nhật Bản và Hàn Quốc.

6. Nhóm giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển các khu vực chức năng, phát triển đô thị, nông thôn

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. Tổ chức thực hiện tốt việc kiểm soát gia tăng dân số tạm trú, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao do tăng cơ học và thu hút du khách.

Tiếp tục thực hiện lộ trình di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp ra ngoài trung tâm các đô thị. Không cấp phép xây dựng công trình nhà ở cao tầng tại trung tâm các đô thị khi chưa hoàn thiện đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, xã hội của khu vực dự án theo quy hoạch được phê duyệt. Kiểm soát chặt quỹ đất rừng, tài nguyên – môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng, cân bằng và chuyển hóa một phần quỹ đất nông nghiệp hiện có trong đô thị sang đất phi nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu phát triển.

7. Thực hiện tốt công tác đảm bảo quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển

Tiếp tục thực hiện tốt các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, các Nghị quyết, Chỉ thị, kế hoạch, Chương trình hành động của Tỉnh về công tác nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương; các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, nhà nước về nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự. Triển khai các biện pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thanh tra, hạn chế chồng chéo gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp.

8. Tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong các tổ chức chính trị, chính trị nghề nghiệp, các doanh nghiệp, nhà đầu tư và nhân dân khi triển khai thực hiện.

Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về Quy hoạch theo hướng đồng bộ. Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá thông qua việc xây dựng các chỉ tiêu, phân công nhiệm vụ, gắn với thời gian cụ thể; tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch.

Triển khai xây dựng kế hoạch hành động, thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch; cụ thể hoá quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hàng năm. Các cấp, các ngành và UBND cấp huyện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với Quy hoạch được duyệt.

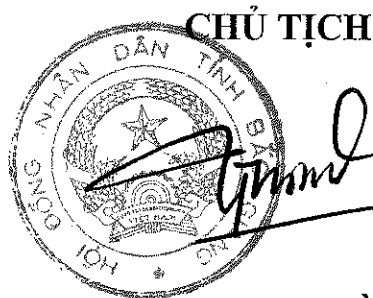
Điều 2: Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 29/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 13.

Điều 3: Giao Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định (Có hồ sơ theo quy định kèm theo).

Nghị quyết được HĐND tỉnh khóa XIX, kỳ họp thứ 3 thông qua././

Nơi nhận *lưu*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các cơ quan, ban ngành thuộc Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Các tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh;
- Công TTĐT của Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm Tin học – Công báo, VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.



CHỦ TỊCH

Lê Thị Thu Hồng